

Số: 14 /2022/NQ-HĐND

Sóc Trăng, ngày 29 tháng 6 năm 2022

NGHỊ QUYẾT

**Quy định chính sách hỗ trợ đào tạo và thu hút nhân lực trên địa bàn tỉnh
Sóc Trăng giai đoạn 2022 - 2025**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH SÓC TRĂNG
KHÓA X, KỲ HỌP THỨ 8**

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;
Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức
chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;*

Căn cứ Luật Cán bộ, công chức ngày 13 tháng 11 năm 2008;

Căn cứ Luật Viên chức ngày 15 tháng 11 năm 2010;

*Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Cán bộ, công chức
và Luật Viên chức ngày 25 tháng 11 năm 2019;*

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

*Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của
Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;*

*Xét Tờ trình số 111/TTr-UBND ngày 27 tháng 6 năm 2022 của Ủy ban
nhân dân tỉnh Sóc Trăng về việc thông qua chính sách hỗ trợ đào tạo và thu
hút nhân lực trên địa bàn tỉnh Sóc Trăng giai đoạn 2022 - 2025; Báo cáo
thẩm tra của Ban văn hóa - xã hội; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng
nhân dân tại kỳ họp.*

QUYẾT NGHỊ:

**Điều 1. Thống nhất thông qua chính sách hỗ trợ đào tạo và thu hút
nhân lực trên địa bàn tỉnh Sóc Trăng giai đoạn 2022 - 2025, cụ thể:**

1. Phạm vi điều chỉnh:

Quy định chính sách của tỉnh Sóc Trăng trong việc hỗ trợ đào tạo và thu
hút nhân lực giai đoạn 2022 - 2025.

2. Đối tượng áp dụng

a) Đối tượng được hưởng chính sách hỗ trợ đào tạo:

Cán bộ, công chức trong các cơ quan Đảng, Mặt trận, tổ chức chính trị -
xã hội, cơ quan Nhà nước cấp tỉnh, huyện; viên chức trong đơn vị sự nghiệp
công lập tự bảo đảm một phần chi thường xuyên và đơn vị sự nghiệp công lập

do Nhà nước bảo đảm chi thường xuyên; cán bộ, công chức cấp xã đi đào tạo trình độ tiến sĩ, thạc sĩ, chuyên khoa cấp II, chuyên khoa cấp I và thuộc danh mục chuyên ngành cần đào tạo của tỉnh (*chi tiết theo Phụ lục I đính kèm*).

b) Đối tượng được hưởng chính sách thu hút nhân lực:

Người có trình độ tiến sĩ, bác sĩ chuyên khoa cấp II; thạc sĩ, bác sĩ nội trú, bác sĩ chuyên khoa cấp I, bác sĩ đa khoa, chuyên khoa tốt nghiệp đại học hệ chính quy loại khá trở lên tại các trường Đại học Y Khoa hoặc Trường Đại học Y Dược (đối với khối ngành khoa học sức khỏe) thuộc danh mục các chuyên ngành tỉnh cần thu hút (*chi tiết theo Phụ lục II đính kèm*).

c) Các cơ quan, đơn vị, tổ chức có liên quan trong việc thực hiện chính sách này.

Không áp dụng chính sách thu hút đối với sinh viên, người được tỉnh cử đi học theo diện đào tạo theo hình thức cử tuyển, đào tạo theo địa chỉ sử dụng, đào tạo theo đặt hàng và thuộc các Chương trình, Đề án của tỉnh đã được tỉnh hỗ trợ kinh phí.

Điều 2. Điều kiện được hưởng chính sách

1. Đối tượng được hưởng chính sách hỗ trợ đào tạo quy định tại điểm a khoản 2 Điều 1 Nghị quyết này phải đáp ứng tất cả các điều kiện sau đây:

a) Thuộc danh mục chuyên ngành cần đào tạo của tỉnh.

b) Thuộc một trong ba trường hợp sau:

- Có quyết định của cấp có thẩm quyền cử đi đào tạo theo Quy chế đào tạo của Ủy ban nhân dân tỉnh đối với khối Nhà nước và theo phân cấp quản lý cán bộ đối với khối Đảng, Mặt trận, đoàn thể (sau đây gọi tắt là quyết định cử đi đào tạo của cấp có thẩm quyền) trước năm 2022 và tốt nghiệp đúng thời hạn trong giai đoạn 2022 - 2025;

- Có quyết định cử đi đào tạo của cấp có thẩm quyền trong giai đoạn 2022 - 2025;

- Cán bộ, công chức, viên chức tự học và tốt nghiệp đúng thời hạn trong giai đoạn 2022 - 2025 và có văn bản chấp thuận của cơ quan, đơn vị sử dụng cán bộ, công chức, viên chức.

c) Có cam kết công tác tại đơn vị trong tỉnh trong thời gian ít nhất 05 năm kể từ khi nhận hỗ trợ.

d) Được cấp bằng sau đại học và tốt nghiệp đúng thời hạn quy định. Trường hợp kéo dài thời gian tốt nghiệp phải được cơ sở đào tạo đồng ý và được cơ quan có thẩm quyền cử đi học quyết định cho kéo dài nhưng tổng thời gian đào tạo không quá 05 năm đối với trình độ tiến sĩ và không quá 03 năm đối với trình độ chuyên khoa cấp II, thạc sĩ, chuyên khoa cấp I.

2. Đối tượng được hưởng chính sách thu hút nhân lực quy định tại điểm b khoản 2 Điều 1 Nghị quyết này phải đáp ứng tất cả các điều kiện sau đây:

a) Có chuyên ngành đào tạo phù hợp với danh mục các chuyên ngành tỉnh cần thu hút.

b) Dưới 50 tuổi đối với nam và dưới 48 tuổi đối với nữ.

c) Có cam kết công tác tại các cơ quan, đơn vị của tỉnh trong thời gian ít nhất 05 năm.

d) Những người chưa được tuyển dụng vào biên chế công chức, viên chức thuộc diện được hỗ trợ kinh phí thu hút nhân lực phải thực hiện việc tuyển dụng theo quy định; được nhận kinh phí hỗ trợ 01 lần sau khi trúng tuyển và có quyết định tuyển dụng.

đ) Đối với những người thuộc đối tượng hỗ trợ kinh phí thu hút đã được tuyển dụng vào biên chế công chức, viên chức từ địa phương khác thì được nhận kinh phí hỗ trợ 1 lần sau khi nhận nhiệm vụ theo quyết định điều động, tiếp nhận của cơ quan có thẩm quyền.

e) Trường hợp một người đáp ứng nhiều tiêu chuẩn, chỉ được hưởng hỗ trợ thu hút tương ứng với trình độ, tiêu chuẩn cao nhất.

Điều 3. Mức hỗ trợ đào tạo và thu hút nhân lực

1. Mức hỗ trợ đào tạo

Cán bộ, công chức, viên chức được cấp có thẩm quyền cử đi đào tạo tiến sĩ, chuyên khoa cấp II, thạc sĩ, chuyên khoa cấp I trong giai đoạn 2022 - 2025 trong danh mục ngành nghề cần đào tạo của tỉnh sau khi tốt nghiệp được hỗ trợ một lần như sau:

a) Tiến sĩ, chuyên khoa cấp II: 100.000.000 đồng/người/khóa học;

b) Thạc sĩ, chuyên khoa cấp I: 60.000.000 đồng/người/khóa học;

c) Đối với cán bộ, công chức, viên chức quy định tại tiết 1, tiết 3 điểm b khoản 1 Điều 2 Nghị quyết này được hỗ trợ đào tạo bằng 50% mức quy định tại điểm a, điểm b khoản 1 Điều này.

2. Mức thu hút nhân lực

a) Tiến sĩ, bác sĩ chuyên khoa cấp II: 200.000.000 đồng/người;

Trường hợp tốt nghiệp ngoài nước được hỗ trợ 250.000.000 đồng/người.

b) Thạc sĩ, bác sĩ nội trú, bác sĩ chuyên khoa cấp I: 120.000.000 đồng/người.

Trường hợp tốt nghiệp ngoài nước được hỗ trợ 150.000.000 đồng/người.

c) Sinh viên tốt nghiệp bác sĩ đa khoa, chuyên khoa hệ chính quy loại khá trở lên tại các trường Đại học Y Khoa hoặc Trường Đại học Y Dược: 100.000.000 đồng/người.

Trường hợp tốt nghiệp ngoài nước hoặc về xã công tác được hỗ trợ 120.000.000 đồng/người.

Việc xem xét lựa chọn thu hút người tốt nghiệp từ cơ sở đào tạo nước ngoài do Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định đối với từng trường hợp cụ thể.

Điều 4. Đền bù kinh phí hỗ trợ đào tạo, thu hút nhân lực

Các đối tượng được hưởng chính sách hỗ trợ đào tạo và thu hút nhân lực theo Nghị quyết này nếu không phục vụ đủ thời gian theo cam kết thì phải đền bù kinh phí đã nhận.

Khi phát sinh trường hợp phải đền bù kinh phí hỗ trợ đào tạo và thu hút nhân lực theo chính sách này, Sở Nội vụ tham mưu Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh thành lập Hội đồng xét đền bù chi phí hỗ trợ đào tạo, thu hút; trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh ra quyết định. Thời gian đền bù trong vòng 120 ngày kể từ ngày ký quyết định.

Điều 5. Kinh phí thực hiện

Tổng kinh phí thực hiện chính sách này: 100.990.000.000 đồng (Một trăm tỷ chín trăm chín mươi triệu đồng) được đảm bảo từ nguồn chi thường xuyên của ngân sách tỉnh (*chi tiết theo Phụ lục III đính kèm*).

Điều 6. Quy định chuyển tiếp

Các trường hợp được cử đi đào tạo tiến sĩ, chuyên khoa cấp II từ năm 2020 trở về trước theo Nghị quyết số 16/2014/NQ-HĐND ngày 15 tháng 7 năm 2014 của Hội đồng nhân dân tỉnh Sóc Trăng về chính sách hỗ trợ kinh phí đào tạo và thu hút nhân lực trên địa bàn tỉnh Sóc Trăng giai đoạn 2014 - 2020 và Nghị quyết số 11/2019/NQ-HĐND ngày 04/10/2019 của Hội đồng nhân dân tỉnh Sóc Trăng sửa đổi, bổ sung Điều 1 Nghị quyết số 38/2011/NQ-HĐND ngày 09/12/2011 của Hội đồng nhân dân tỉnh Sóc Trăng về việc thông qua chính sách hỗ trợ đào tạo, thu hút nguồn nhân lực y tế giai đoạn 2011 - 2020 trên địa bàn tỉnh Sóc Trăng tốt nghiệp đúng thời hạn thì tiếp tục được hỗ trợ đào tạo theo mức cũ là 50.000.000 đồng/người/khóa học.

Điều 7.

1. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức triển khai thực hiện Nghị quyết theo quy định của pháp luật.

2. Thường trực Hội đồng nhân dân, các Ban của Hội đồng nhân dân, Tổ đại biểu và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh theo chức năng, nhiệm vụ thường xuyên giám sát việc triển khai thực hiện Nghị quyết.

3. Nghị quyết này thay thế các Nghị quyết sau đây:

a) Nghị quyết số 38/2011/NQ-HĐND ngày 09/12/2011 của Hội đồng nhân dân tỉnh Sóc Trăng về việc thông qua chính sách hỗ trợ đào tạo, thu hút nguồn nhân lực y tế giai đoạn 2011 - 2020 trên địa bàn tỉnh Sóc Trăng.

b) Nghị quyết số 16/2014/NQ-HĐND ngày 15 tháng 7 năm 2014 của Hội đồng nhân dân tỉnh Sóc Trăng về chính sách hỗ trợ kinh phí đào tạo và thu hút nhân lực trên địa bàn tỉnh Sóc Trăng giai đoạn 2014 - 2020;

c) Nghị quyết số 89/2016/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2016 của Hội đồng nhân dân tỉnh Sóc Trăng sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị quyết số 16/2014/NQ-HĐND ngày 15 tháng 7 năm 2014 của Hội đồng nhân dân tỉnh Sóc Trăng về chính sách hỗ trợ kinh phí đào tạo và thu hút nhân lực trên địa bàn tỉnh Sóc Trăng giai đoạn 2014 - 2020;

d) Nghị quyết số 11/2019/NQ-HĐND ngày 04/10/2019 của Hội đồng nhân dân tỉnh Sóc Trăng sửa đổi, bổ sung Điều 1 Nghị quyết số 38/2011/NQ-HĐND ngày 09/12/2011 của Hội đồng nhân dân tỉnh Sóc Trăng về việc thông qua chính sách hỗ trợ đào tạo, thu hút nguồn nhân lực y tế giai đoạn 2011 - 2020 trên địa bàn tỉnh Sóc Trăng.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Sóc Trăng Khóa X, Kỳ họp thứ 8 thông qua ngày 29 tháng 6 năm 2022 và có hiệu lực từ ngày 10 tháng 7 năm 2022.

Nơi nhận:

- Ủy ban Thường vụ Quốc hội;
- Ban Công tác đại biểu;
- VP. Quốc hội (bộ phận phía Nam);
- VP. Chính phủ;
- VP. Chủ tịch nước;
- Bộ Nội vụ;
- Cục Kiểm tra văn bản QPPL (Bộ Tư pháp);
- TT.TU, TT.HĐND, UBND, UBMTTQVN tỉnh;
- Đại biểu Quốc hội đơn vị tỉnh Sóc Trăng;
- Đại biểu HĐND tỉnh;
- Các sở, ban ngành, đoàn thể tỉnh;
- TT. HĐND, UBND các huyện, thị xã, thành phố;
- Công báo tỉnh;
- Lưu: VT.



CHỦ TỊCH

Hồ Thị Cẩm Đào



Phụ lục I
DANH MỤC, SỐ LƯỢNG NGÀNH, NGHỀ CẦN ĐÀO TẠO
GIẢI ĐOẠN 2022 - 2025, TỈNH SÓC TRĂNG
(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 14 /2022/NQ-HĐND ngày 29 tháng 6 năm 2022
của Hội đồng nhân dân tỉnh Sóc Trăng)

Stt	Tên đơn vị	Chuyên ngành	Cấp đào tạo, số lượng cần đào tạo				Tổng số
			Tiến sĩ	Chuyên khoa cấp II	Thạc sĩ	Chuyên khoa cấp I	
I	Sở, ngành tỉnh		31	32	320	202	585
1	Văn phòng Ủy ban nhân dân	Quản lý công/Hành chính công			4		12
		Đất đai			1		
		Chính sách công			3		
		Luật			3		
		Quản lý kinh tế			1		
2	Sở Nội vụ	Quản lý công/Quản lý nguồn nhân lực	1		4		10
		Luật			4		
		Chính sách công			1		
3	Sở Y tế	Bác sĩ đa khoa và chuyên khoa	5	30	0	200	235
4	Sở Kế hoạch và Đầu tư	Quản lý kinh tế	1				4
		Kinh tế học			1		
		Luật			1		
		Quản lý kinh tế định hướng chuyển đổi số và phân tích kinh doanh			1		
5	Sở Tài chính	Quản lý công			1		6
		Tài chính công			4		
		Tài chính doanh nghiệp			1		
6	Sở Công Thương	Kinh tế số/Thương mại điện tử			1		3
		Quản lý kinh tế			1		
		Quản lý năng lượng/Kỹ thuật điện			1		
7	Sở Khoa học và Công nghệ	Nuôi trồng thủy sản	1				6
		Kinh tế			1		
		Luật			1		

		Công nghệ Thực phẩm			1		
		Công nghệ Thông tin			1		
		Hóa - Phân tích			1		
8	Sở Giao thông vận tải	Xây dựng cầu đường			2		3
		Kinh tế vận tải			1		
9	Sở Lao động - Thương binh và Xã hội	Quản lý công			1		3
		Luật Kinh tế			1		
		Công tác xã hội			1		
10	Sở Thông tin và Truyền thông	Công nghệ thông tin			3		6
		Điện tử Viễn thông			1		
		Luật			1		
		Báo chí và truyền thông			1		
11	Sở Giáo dục và Đào tạo	Sinh học	1		11		210
		Toán học	1		33		
		Khoa học tự nhiên	1		35		
		Nông nghiệp	1				
		Lịch sử	1		13		
		Khoa học giáo dục	1		22		
		Văn học	1		34		
		Anh văn	1		21		
		Công nghệ thông tin	1		9		
		Khoa học trái đất (Địa lý học)			8		
		Khoa học chính trị			4		
		Kỹ thuật cơ khí và cơ kỹ thuật			3		
		Giáo dục tiểu học			3		
		Luật			1		
		Chính sách công/ Quản lý công			1		
		An ninh Quốc phòng			3		
12	Sở Tài nguyên và Môi trường	Khoa học môi trường			1		5
		Biến đổi khí hậu			1		
		Quản lý môi trường			1		
		Quản lý đất đai			2		
13	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Phát triển nông thôn	1		2		20
		Bảo vệ thực vật	1		1		

		Khoa học cây trồng	1		1	
		Hệ thống nông nghiệp			1	
		Thú y			1	
		Trồng trọt			1	
		Nuôi trồng thủy sản			2	
		Quản lý nghề cá			1	
		Kỹ thuật tàu thủy			1	
		Biến đổi khí hậu			1	
		Luật			1	
		Nông học			1	
		Chính sách công			2	
		Luật Kinh tế			1	
14	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	Quản lý văn hóa			4	12
		Văn hóa cơ sở			4	
		Luật			2	
		Thẻ dực thể thao			2	
15	Sở Tư pháp	Luật			1	4
		Chính sách công			1	
		Quản lý công			2	
16	Sở Xây dựng	Kiến trúc			1	3
		Quản lý đô thị			1	
		Hạ tầng kỹ thuật			1	
17	Thanh tra tỉnh	Kinh tế	1			8
		Xây dựng Đảng & CQNN			2	
		Luật			5	
18	Ban Dân tộc	Luật			1	4
		Kinh tế			1	
		Quản lý công			1	
		Công nghệ thông tin			1	
19	Ban Quản lý các khu công nghiệp	Xây dựng			1	2
		Quản lý môi trường			1	
20	Trường Cao đẳng Công đồng Sóc Trăng	Chính sách công			1	21
		Quản lý công	1		1	
		Lý luận và PPGD Tiếng Anh	1			

		Kinh tế (Quản lý Kinh tế, QTKD, Tài chính-Kế toán)	1				
		Công nghệ thông tin	1				
		Toán học (xác suất thống kê, rời rạc, đại số, giải tích)	1		1		
		Luật	1		1		
		Chuyên ngành sức khỏe (Y đa khoa, Sản, Nhi, Dinh dưỡng, Hộ sinh, Xét nghiệm...)	1	2	2		
		Giáo dục Mầm non	1		1		
		Giáo dục học	1				
		Đo lường và đánh giá trong GD	1				
		Y học cổ truyền					1
		Phục hồi chức năng					1
21	Trường Cao đẳng Nghệ	Kỹ thuật cơ khí; Kỹ thuật cơ khí động lực; Cơ khí động lực; Cơ khí chế tạo máy; Cơ khí ô tô			4		
		Kỹ thuật điện; Kỹ thuật điện tử; Kỹ thuật điều khiển và tự động hóa			2		8
		Công nghệ thông tin; Khoa học máy tính; Hệ thống thông tin			2		
II	UBND cấp huyện		2	0	115	0	117
1	UBND thành phố Sóc Trăng	Quản lý giáo dục	1		1		
		Xây dựng			1		
		Kinh tế Nông nghiệp			1		
		Kinh tế			1		
		Luật, Quản lý công			8		
		Đất đai			2		
		Kinh tế số			1		
		Công nghệ thông tin			1		
2	UBND thị xã Vĩnh Châu	Kinh tế số			1		
		An toàn thông tin			1		
		Hệ thống thông tin			1		8
		Kỹ thuật mạng			1		
		Luật			2		

		Nuôi trồng thủy sản, kinh tế nông nghiệp			2		
3	UBND thị xã Ngã Năm	Quản lý công, Luật			2		8
		Quản lý đất đai			1		
		Công nghệ thông tin			1		
		Kinh tế số			1		
		Nông nghiệp, Trồng trọt			2		
		Công nghệ thông tin			1		
4	UBND huyện Mỹ Xuyên	Luật			4		12
		Chính trị học			1		
		Quản lý giáo dục			1		
		Nông nghiệp			1		
		Quản lý đất đai			1		
		Tin học			1		
		Xây dựng			1		
		Xây dựng Đảng và CQNN			2		
5	UBND huyện Trần Đề	Kinh tế			1		8
		Quản lý nguồn nhân lực			1		
		Quản lý công, Luật Hiến pháp và Luật Hành chính			2		
		Kinh tế số			1		
		Nông nghiệp/Nuôi trồng thủy sản			2		
		Công nghệ thông tin			1		
6	UBND huyện Long Phú	Luật, Quản lý công			3		8
		Xây dựng Đảng và CQNN			1		
		Kinh tế số			1		
		Nông nghiệp/Kinh tế nông nghiệp			1		
		Quản lý đất đai			1		
		Công nghệ thông tin			1		
7	UBND huyện Cù Lao Dung	Kinh tế số			1		10
		Quản lý công, Luật			2		
		Công nghệ thông tin/Hệ thống thông tin			1		
		Trồng trọt			1		

		Đất đai			1			
		Quản lý du lịch			1			
		Xây dựng Đảng và CQNN			3			
8	UBND huyện Châu Thành	Phát triển nông thôn	1				14	
		Luật			3			
		Hệ thống thông tin			1			
		Hành chính/Quản lý công			2			
		Kinh tế số			1			
		Kinh tế nông nghiệp			1			
		Quản lý đất đai			1			
		Quản lý kinh tế			1			
		Quản lý văn hóa			1			
		Xây dựng Đảng và CQNN			1			
		Xây dựng			1			
9	UBND huyện Kế Sách	Kinh tế			1		14	
		Quản lý công			1			
		Luật			3			
		Kinh tế nông nghiệp			2			
		Xây dựng			2			
		Kinh tế chính trị			3			
		Quản lý văn hóa			2			
10	UBND huyện Mỹ Tú	Luật			2		9	
		Nông học			2			
		Quản lý công			2			
		Xây dựng cơ bản			1			
		Công nghệ thông tin			1			
		Quản lý giáo dục			1			
11	UBND huyện Thạnh Trị	Quản lý công			2		9	
		Luật			1			
		Kinh tế, Kinh tế số			2			
		Quản lý giáo dục			1			
		Kinh tế nông nghiệp			1			
		Quản lý văn hóa, tư tưởng			1			

		Phát triển nông thôn			1		
III	Khối Đảng, đoàn thể		16	0	93	0	109
1	Văn phòng Tỉnh ủy	Kinh tế nông nghiệp	1				3
		Luật	1				
		Xây dựng Đảng			1		
2	Ban Tổ chức Tỉnh ủy	Xây dựng Đảng và CQNN	1		3		11
		Luật	1		2		
		Kinh tế	1				
		Quản lý kinh tế			1		
		Kinh tế chính trị			1		
		Hành chính công/Quản lý công			1		
3	Ủy ban Kiểm tra Tỉnh ủy	Xây dựng Đảng và CQNN			2		2
4	Tỉnh đoàn	Quản lý công	1		3		20
		Chính trị học	2		2		
		Quản lý kinh tế	2		1		
		Xây dựng Đảng và CQNN			5		
		Luật			3		
		Quản lý xã hội			1		
5	Trường Chính trị	Xây dựng Đảng	1				5
		Lịch sử Đảng	1				
		Công tác tư tưởng	1				
		Kinh tế chính trị	2				
6	Hội Liên hiệp Phụ nữ tỉnh	Xây dựng Đảng và CQNN			1		7
		Quản lý kinh tế			1		
		Kinh tế chính trị			2		
		Công tác xã hội học			1		
		Quản lý văn hóa tư tưởng			2		
7	Thành ủy Sóc Trăng	Xây dựng Đảng và CQNN			4		4
8	Thị ủy Vĩnh Châu	Luật			8		24
		Chính sách công			2		
		Kinh tế chính trị			2		
		Quản lý kinh tế			3		
		Xây dựng Đảng và CQNN			2		
		Quản lý văn hóa			2		

		Quản lý hoạt động tư tưởng - văn hóa			2		
		Chính trị học			2		
		Xã hội học			1		
9	Huyện ủy Thạnh Trị	Xây dựng Đảng và CQNN			5		15
		Kinh tế chính trị			1		
		Quản lý công			3		
		Luật			1		
		Quản lý kinh tế			2		
		Kinh tế nông nghiệp			1		
		Tôn giáo			2		
10	Huyện ủy Mỹ Xuyên	Công nghệ thông tin			1		1
11	Huyện ủy Long Phú	Xây dựng Đảng và CQNN			5		5
12	Huyện ủy Châu Thành	Chính trị học			1		9
		Quan hệ quốc tế			1		
		Quản lý kinh tế			1		
		Xây dựng Đảng và CQNN			1		
		Nhà nước và Pháp luật			1		
		Hồ Chí Minh học			1		
		Lý luận và lịch sử nhà nước và pháp luật			1		
		Chủ nghĩa xã hội khoa học			1		
		Pháp luật về quyền con người			1		
13	Huyện ủy Mỹ Tú	Xây dựng Đảng và CQNN			1		2
		Luật			1		
14	Huyện ủy Trần Đề	Quản lý kinh tế	1				1
		Tổng	49	32	528	202	811



Phụ lục II

DANH MỤC NGÀNH, NGHỀ CẦN THU HÚT GIAI ĐOẠN 2022 - 2025 TỈNH SÓC TRĂNG

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 14/2022/NQ-HĐND ngày 29 tháng 6 năm 2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh Sóc Trăng)

Stt	Tên đơn vị	Chuyên ngành	Học vị, trình độ						Tổng số	Đơn vị bố trí công tác	
			Tiến sĩ	Chuyên khoa cấp II	Thạc sĩ	Chuyên khoa cấp I	Bác sĩ nội trú	Bác sĩ			
1	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Quản lý nghề cá			1				4	Phòng Khai thác thủy sản	
		Kỹ thuật tàu thủy			1					Phòng Khai thác thủy sản	
		Nuôi trồng thủy sản			1					Phòng Thanh tra pháp chế, Phòng Nuôi trồng thủy sản	
		Biến đổi khí hậu			1					Phòng Nuôi trồng thủy sản	
2	Sở Y tế	Hồi sức cấp cứu	1	2		10	2		15	Các cơ sở y tế tuyến tỉnh	
		Chuyên khoa nhiễm	1	2		10	2		15		
		Y học dự phòng	1	2		10	2		15		
		Bác sĩ đa khoa, chuyên khoa	2	4		20	4		30		
		Bác sĩ y học dự phòng						120		120	Các cơ sở y tế tuyến huyện, xã
		Bác sĩ đa khoa, chuyên khoa						180		180	
3	Sở Công Thương	Kinh tế số/Thương mại điện tử			1				1	Trung tâm Xúc tiến thương mại	

4	Sở Thông tin và Truyền thông	Kỹ thuật mạng			1			3	Phòng Bưu chính - Viễn thông - Công nghệ thông tin/Trung tâm Công nghệ thông tin và Truyền thông
		An toàn thông tin			1				
		Big Data & Machine Learning			1				
5	Sở Kế hoạch và Đầu tư	Kinh tế số			1			1	Phòng chuyên môn
6	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	Công nghệ thông tin/Truyền thông đa phương tiện			1			1	Văn phòng Sở
7	Sở Xây dựng	Kiến trúc			1			3	Phòng chuyên môn
		Quản lý đô thị			1				
		Hạ tầng kỹ thuật			1				
8	Trường Cao đẳng Cộng đồng Sóc Trăng	Kinh tế	1					7	Khoa Kinh tế
		Công nghệ thông tin	1						
		Chuyên ngành sức khỏe (Y đa khoa, Sản, Nhi, Dinh dưỡng, Hộ sinh, Xét nghiệm,...)	1	2	1	1			
9	UBND Thành phố Sóc Trăng	Kinh tế số/Kinh tế học			1			2	Phòng chuyên môn
		Quy hoạch đô thị			1				Phòng chuyên môn
10	UBND Thị xã Vĩnh Châu	Kinh tế số			1			2	Phòng chuyên môn
		Big Data & Machine Learning			1				



11	UBND thị xã Ngã Năm	Kinh tế học/Kinh tế số			1				1	Phòng chuyên môn
12	UBND huyện Mỹ Xuyên	Kinh tế số			1				2	Phòng chuyên môn
		Hệ thống thông tin			1					
13	UBND huyện Mỹ Tú	Nông học			1				3	Phòng chuyên môn
		Công nghệ thông tin			1					
		Quản lý giáo dục			1					
14	Huyện ủy, UBND huyện Thạnh Trị	Công nghệ thông tin			1				3	Phòng chuyên môn
		Khoa học máy tính			1					
		Kinh tế nông nghiệp			1					
15	UBND huyện Long Phú	Kinh tế học/Kinh tế số			1				1	Phòng chuyên môn
16	UBND huyện Trần Đề	Kinh tế học/Kinh tế số			1				2	Phòng chuyên môn
		Logistics và Quản lý chuỗi cung ứng			1					Phòng chuyên môn
17	UBND huyện Châu Thành	Công nghệ thông tin			1				1	Phòng chuyên môn
18	UBND huyện Kế Sách	Kinh tế/Kinh tế số			1				1	Phòng chuyên môn
Tổng			8	12	32	51	10	300	413	





Phụ lục III

KINH PHÍ THỰC HIỆN GIAI ĐOẠN 2022 - 2025

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 14 /2022/NQ-HĐND
ngày 29 tháng 6 năm 2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh Sóc Trăng)

(Đơn vị tính: Đồng)

Năm	Kinh phí thực hiện	Ghi chú
2022	21.400.000.000	Trong đó:
2023	25.700.000.000	- Kinh phí hỗ trợ đào tạo: 51.900.000.000 đồng.
2024	26.390.000.000	- Kinh phí thu hút nhân lực: 49.090.000.000 đồng.
2025	27.500.000.000	
Tổng cộng	100.990.000.000	